

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**DẠY - HỌC MẠNG TỪ ĐA NGHĨA VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN
NĂNG LỰC TƯ DUY - NGÔN NGỮ CHO HỌC SINH TIỂU HỌC****KHUẤT THỊ LAN***

TÓM TẮT: Đa nghĩa của từ là hiện tượng phổ biến trong hệ thống từ vựng của mọi ngôn ngữ. Vì thế, dạy từ đa nghĩa ở bậc tiểu học là một nội dung học từ vựng không thể thiếu. Khác với cách dạy truyền thống, dạy từ đa nghĩa theo mạng, một mặt giúp cho học sinh nắm vững, biết sử dụng các từ, trong đó, khả năng hiểu và sử dụng từ đa nghĩa; mặt khác, giúp cho học sinh phát triển khả năng tư duy logic và sáng tạo nhờ nắm bắt được mối liên hệ giữa nghĩa gốc và nghĩa chuyển của từ trong các ngữ cảnh khác nhau; không chỉ nâng cao kỹ năng ngôn ngữ mà còn kích thích sự nhạy bén trong việc giải quyết các tình huống ngôn ngữ đa dạng, góp phần phát triển tư duy phức hợp cho học sinh.

TỪ KHOẢ: Từ đa nghĩa; mạng từ; nghĩa gốc; nghĩa chuyển; tư duy logic; tiểu học.

NHẬN BÀI: 16/04/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/07/2026

1. Đặt vấn đề

Trong môn tiếng Việt ở chương trình tiểu học, từ vựng là một nội dung quan trọng. Bởi, như đã biết, cùng với Ngữ âm và Ngữ pháp, Từ vựng là một trong ba tiêu hệ thống cấu thành hệ thống - cấu trúc của một ngôn ngữ. Từ vựng luôn đi liền với ngữ nghĩa lập thành từ vựng - ngữ nghĩa, theo đó, nghĩa của từ được coi là “hạt nhân” của từ. Dạy học Tiếng Việt cho học sinh tiểu học về mặt từ vựng, không chỉ giúp học sinh nắm vững, biết sử dụng các từ, trong đó, khả năng hiểu và sử dụng từ đa nghĩa là trọng tâm. Lí do là vì, việc dạy học từ đa nghĩa không chỉ giúp mở rộng vốn từ mà còn thúc đẩy khả năng tư duy ngôn ngữ và nhận thức của học sinh. Qua việc học từ đa nghĩa với sự liên kết nghĩa theo mạng, học sinh sẽ phát triển khả năng tư duy logic và sáng tạo, bởi các em cần nắm bắt được mối liên hệ giữa nghĩa gốc và nghĩa chuyển của từ trong các ngữ cảnh khác nhau. Điều này không chỉ nâng cao kỹ năng ngôn ngữ mà còn kích thích sự nhạy bén trong việc giải quyết các tình huống ngôn ngữ đa dạng, góp phần phát triển tư duy phức hợp.

2. Một số vấn đề chung**2.1. Nghĩa của từ và mạng từ đa nghĩa****2.1.1. Nghĩa của từ**

Nghĩa của từ có thể được hiểu là là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ...) mà từ biểu thị. Đây chính là phần nội dung tinh thần mà từ gợi ra trong đầu người nghe hoặc người đọc khi từ đó được sử dụng. Từ trong các ngôn ngữ nói chung, trong tiếng Việt nói riêng có đặc điểm đáng chú ý là tính đa nghĩa. Nói cách khác, hiện tượng từ đa nghĩa của từ là một phần không thể thiếu trong quá trình phát triển ngôn ngữ. Từ đa nghĩa không chỉ giúp ngôn ngữ trở nên phong phú, đa dạng mà còn góp phần vào việc phản ánh sự phát triển tư duy của con người.

Từ đa nghĩa, hiểu một cách đơn giản, là một từ có ít nhất hai nghĩa trở lên. Sự phát triển nghĩa của từ đa nghĩa là từ nghĩa ban đầu (nghĩa gốc) đến các nghĩa tiếp theo (nghĩa chuyển) được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau.

Từ cách nhìn cấu trúc luận, theo Đỗ Hữu Châu “Hiện tượng đa nghĩa có thể xảy ra cả với ý nghĩa biểu vật, biểu niệm và biểu thái” [2009, tr.145]. Tác giả đã phân tích các loại nghĩa trong từ đa nghĩa, từ “nghĩa gốc” (nghĩa từ nguyên) đến “nghĩa nhánh” và chỉ ra các phương thức chuyển nghĩa của từ với hai phương thức quan trọng là ẩn dụ và hoán dụ. Còn theo tác giả Nguyễn Thiện Giáp “Hiện tượng đa nghĩa thể hiện quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ, thể hiện ở chỗ, cùng một hình thức ngữ âm

*TS; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2; Email: khuatthilan@hpu2.ed.vn

có thể diễn đạt nhiều nội dung khác nhau” [2016, tr.148]. Bên cạnh đó, tác giả nhấn mạnh: Các nghĩa của từ đa nghĩa không tồn tại cô lập mà tạo thành một hệ thống cấu trúc liên kết chặt chẽ; cần phân biệt giữa “nghĩa tự do” (liên quan trực tiếp đến thực tế khách quan) và “nghĩa hạn chế” (xuất hiện trong các kết hợp cố định); sử dụng các phương thức chuyển nghĩa, đặc biệt là qua ẩn dụ và hoán dụ, để giải thích sự phát triển nghĩa của từ.

Phương pháp phân tích nghĩa của từ cũng như mối quan hệ giữa các nghĩa của từ đa nghĩa là phương pháp phân tích nghĩa của từ thành các nét nghĩa (hay còn gọi là phương pháp phân tích thành tố nghĩa). Ví dụ, nghĩa của từ *Mũi*:

Nghĩa 1 (Bộ phận cơ thể): [Bộ phận trên khuôn mặt] + [Nằm ở giữa/trước] + [Chức năng thở, ngửi].

Nghĩa 2 (Vật nhọn, hướng lên): [Phần nhọn hướng về phía trước] + [Của phương tiện/ vũ khí], ví dụ: *Mũi tàu, mũi máy bay*.

Nghĩa 3 (Lực lượng chiến đấu): [Hướng tấn công] + [Trong quân sự], ví dụ: *Mũi tiến công phía bắc*.

Trong đó, nghĩa 1 là nghĩa gốc, nghĩa 2 và nghĩa 3 là nghĩa chuyển.

2.1.2. Mạng từ đa nghĩa tiếng Việt

Mạng từ (WordNet) được coi là một sáng tạo đặc biệt từ sự kết hợp của ngôn ngữ học, tâm lý học và khoa học máy tính, là một cơ sở ngữ liệu lớn, được thiết kế cho một hay nhiều ngôn ngữ. Trong mạng từ, từ được tổ chức thành nhóm các từ đồng nghĩa hoặc nhóm có sự nhận biết đồng nghĩa, mỗi nhóm mang một ý nghĩa đặc trưng. Những nhóm này được nối với nhau qua mối quan hệ ngữ nghĩa. Theo đó, Phạm Văn Lam (2014) cho rằng, mạng từ tiếng Việt là một hệ thống tương tự như WordNet, được xây dựng để liên kết các từ và nhóm từ trong ngôn ngữ tiếng Việt. Mạng từ này không chỉ tổ chức các từ dựa trên quan hệ đồng nghĩa mà còn bao gồm nhiều mối quan hệ ngữ nghĩa khác như trái nghĩa, tổng phân, bao thuộc và cách thức sử dụng từ trong ngữ cảnh cụ thể. Ví dụ, từ đa nghĩa “mặt”, dựa trên quan hệ tổng phân theo nét nghĩa có thể tìm được mạng từ sau:

1. MẶT (Nghĩa gốc: Bộ phận cơ thể)

→ Mặt người/ động vật: Phần trước của đầu (ví dụ: *rửa mặt, mặt hoa da phấn*).

→ Nét mặt, biểu cảm: Phần mặt thể hiện trạng thái tinh thần (ví dụ: *mặt buồn, sa sầm mặt mũi*).

→ Thể diện, danh dự: Phía nhân cách của con người (ví dụ: *mất mặt, giữ thể diện*).

2. MẶT (Nghĩa chuyển: Bề mặt không gian)

→ Bề mặt phẳng của vật thể: Bộ phận ngoài cùng, tiếp xúc trực tiếp với không gian của các vật (ví dụ: *mặt bàn, mặt đất, mặt trăng*).

→ Mặt cắt/ mặt phẳng: Phần lát cắt hoặc mặt giới hạn của khối hình (ví dụ: *hình đa diện có 6 mặt*).

→ Giao diện: Lớp vỏ ngoài dùng để tương tác (ví dụ: *giao diện người dùng*).

3. MẶT (Nghĩa chuyển: Theo hướng/ phương diện)

→ Phía, hướng không gian: Bề đối diện với người nhìn (ví dụ: *mặt trước, mặt sau của ngôi nhà*).

→ Phương diện đánh giá: Lĩnh vực xem xét một vấn đề (ví dụ: *xét về mặt kinh tế, yếu kém về mặt kỹ thuật*).

Mối liên hệ cốt lõi: Mặc dù phân chia thành nhiều lớp nghĩa khác nhau, toàn bộ mạng lưới của từ “mặt” vẫn giữ mối liên hệ chặt chẽ: điểm tương đồng nằm ở đặc điểm bề mặt phẳng, nằm phía trước hoặc hướng ra ngoài. Đây là cơ sở để con người tri nhận và mở rộng từ vựng.

2.2. Năng lực tư - duy ngôn ngữ và năng lực tư duy - ngôn ngữ của học sinh tiểu học

2.2.1. Năng lực tư - duy ngôn ngữ

a. Khái niệm “năng lực”:

Năng lực là tổng hợp các yếu tố kiến thức kỹ năng và thái độ giúp một cá nhân hoàn thành hiệu quả các nhiệm vụ được giao. Khái niệm này được đánh giá thông qua khả năng thực thi thực tế, sự linh hoạt giải quyết vấn đề và sự thích ứng với các tình huống khác nhau.

Theo các tiêu chuẩn đánh giá nhân sự và giáo dục hiện đại, năng lực cốt lõi được cấu thành từ mô hình KSA (Knowledge/ kiến thức- Skills/ kỹ năng - Attitudes/ thái độ), trong đó: *Kiến thức* là nền

tảng lí thuyết, hiểu biết chuyên môn về một lĩnh vực cụ thể; *Kĩ năng (Skills)* là khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tiễn để thực hiện các thao tác, hành động một cách nhuần nhuyễn; *Thái độ (Attitudes)* là hệ thống niềm tin, động lực làm việc, đạo đức và trách nhiệm, giúp định hướng cách thức cá nhân vận dụng kiến thức và kĩ năng.

Trong bối cảnh quản trị hiện đại, năng lực thường được chia thành hai nhóm chính là năng lực chung (các kĩ năng mềm cần thiết như tư duy sáng tạo, giao tiếp, giải quyết vấn đề, trí tuệ cảm xúc) và năng lực chuyên môn (kiến thức đặc thù, kĩ năng kĩ thuật bắt buộc để hoàn thành một vai trò cụ thể). Theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, năng lực là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kĩ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.

b. Khái niệm “năng lực tư duy”:

Năng lực tư duy là khả năng phân tích thông tin, vận dụng các thao tác trí óc (như so sánh, phân tích, khái quát, tổng hợp...) để giải quyết vấn đề và đưa ra quyết định. Theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, năng lực tư duy là kết quả của quá trình học tập, rèn luyện kết hợp với những tố chất sẵn có.

c. Khái niệm “năng lực ngôn ngữ”:

Năng lực ngôn ngữ là khả năng lĩnh hội, sử dụng hệ thống từ ngữ và các quy tắc ngữ pháp một cách hiệu quả để tư duy, giao tiếp và tiếp nhận văn hóa. Đây là sự kết hợp giữa kiến thức nền tảng và kĩ năng thực hành, được thể hiện toàn diện qua 4 kĩ năng cốt lõi: nghe, nói, đọc, viết. Năng lực ngôn ngữ được cấu thành từ các yếu tố chính sau đây:

Năng lực hệ thống: sự hiểu biết và nắm vững hệ thống các đơn vị ngôn ngữ bao gồm ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Đây là "bộ mã" cơ bản để tạo lập câu/ văn bản đúng chuẩn.

Năng lực giao tiếp: khả năng vận dụng "bộ mã" đó vào từng ngữ cảnh thực tế. Người có năng lực giao tiếp tốt sẽ biết cách chọn lọc từ ngữ, điều chỉnh giọng điệu, tốc độ sao cho phù hợp với đối tượng và mục đích giao tiếp.

Năng lực tư duy: sử dụng ngôn ngữ làm công cụ đắc lực để nhận thức thế giới, lập luận, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Năng lực văn hóa - xã hội: khả năng dùng ngôn ngữ để truyền tải và tiếp nhận các giá trị văn hóa, hiểu được các yếu tố ngầm định, ẩn ý hoặc phong tục trong từng cộng đồng.

d. Khái niệm “năng lực tư duy- ngôn ngữ”

Năng lực tư duy - ngôn ngữ là sự kết hợp giữa khả năng tư duy và ngôn ngữ. Đây là một năng lực phức hợp, phản ánh khả năng sử dụng ngôn ngữ để tổ chức, diễn đạt và phản ánh các suy nghĩ, ý tưởng, cũng như khả năng sử dụng ngôn ngữ để giải quyết các vấn đề phức tạp. Năng lực này cho phép học sinh không chỉ suy nghĩ một cách logic, phản biện mà còn biểu đạt các suy nghĩ đó một cách chính xác và rõ ràng.

2.2.2. Năng lực tư duy - ngôn ngữ của học sinh tiểu học

Năng lực tư duy - ngôn ngữ của học sinh tiểu học là sự chuyển đổi mạnh mẽ từ tư duy trực quan sang trừu tượng và phát triển toàn diện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Trẻ bắt đầu hiểu sâu bản chất sự vật, mở rộng vốn từ vựng và sử dụng ngôn ngữ linh hoạt hơn trong giao tiếp và học tập.

Sự phát triển trí tuệ của học sinh bậc tiểu học (từ 6 đến 11 tuổi) có những bước chuyển mình quan trọng: từ trực quan cụ thể đến trừu tượng (tư duy của trẻ dựa nhiều vào các hình ảnh, đồ vật thực tế ở đầu cấp, đến các lớp lớn, trẻ dần phát triển tư duy logic, có khả năng hình dung và hiểu các khái niệm, quy luật trừu tượng); khả năng phân tích và tổng hợp (trẻ bắt đầu biết phân loại đối tượng dựa trên nhiều đặc điểm khác nhau như màu sắc, công dụng, bản chất, v.v. từ đó đưa ra các phán đoán, so sánh và suy luận logic); tư duy độc lập (khả năng giải quyết vấn đề của trẻ được cải thiện, không còn hoàn toàn phụ thuộc vào sự hướng dẫn chi tiết của người lớn, biết đặt câu hỏi "tại sao" và "như thế nào"). Theo đó, học sinh tiểu học không chỉ cần biết tiếp thu kiến thức mà còn cần rèn luyện khả

năng suy luận, phân tích tình huống và đưa ra các giải pháp. Điều này giúp học sinh phát triển tư duy độc lập và sáng tạo, đồng thời tăng khả năng giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

Ngôn ngữ và tư duy có mối liên hệ mật thiết; tư duy phát triển giúp ngôn ngữ phong phú và ngược lại, cụ thể:

- Phát triển vốn từ và ngữ pháp: vốn từ vựng của học sinh tăng lên đáng kể nhờ tiếp thu từ nhiều môn học. Trẻ cũng dần nắm vững các quy tắc ngữ pháp, cấu trúc câu phức tạp hơn.

- Chuyển từ ngôn ngữ nói sang ngôn ngữ viết: trẻ phát triển mạnh mẽ khả năng diễn đạt thông qua bài viết, biết cách lập dàn ý cơ bản, viết đoạn văn/ bài văn có cảm xúc hoặc luận điểm đơn giản.

- Kỹ năng giao tiếp và thấu hiểu: trẻ biết điều chỉnh âm lượng, tốc độ và lựa chọn từ ngữ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, bắt đầu biết lắng nghe và phản biện ý kiến của bạn bè.

Theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phát triển các năng lực cốt lõi này là mục tiêu trọng tâm giúp học sinh tự chủ và tự học hiệu quả. Theo đó, học sinh tiểu học không chỉ cần biết tiếp thu kiến thức mà còn cần rèn luyện khả năng suy luận, phân tích tình huống và đưa ra các giải pháp. Điều này giúp học sinh phát triển tư duy độc lập và sáng tạo, đồng thời tăng khả năng giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

3. Các biện pháp phát triển mạng từ đa nghĩa cho học sinh tiểu học

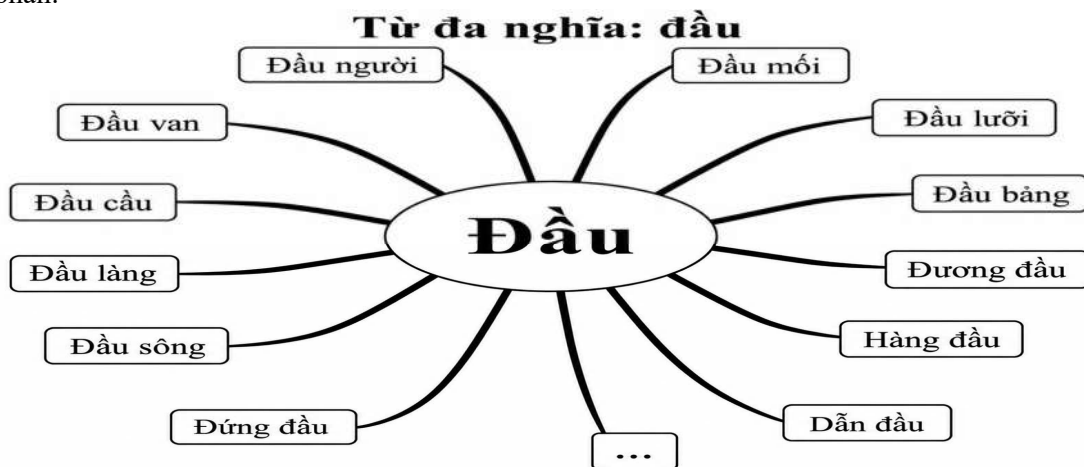
Từ thực trạng dạy học từ đa nghĩa tiếng Việt ở cấp tiểu học, chúng tôi đề xuất hai biện pháp sau để nâng cao hiệu quả dạy học từ đa nghĩa và phát triển được năng lực tư duy - ngôn ngữ cho học sinh tiểu học. Hai biện pháp là: Phát triển mạng từ đa nghĩa cho học sinh tiểu học dựa trên quan hệ tổng phân và Phát triển mạng từ đa nghĩa cho học sinh tiểu học thông qua hệ thống bài tập thực hành.

3.1. Phát triển mạng từ đa nghĩa cho học sinh tiểu học dựa trên quan hệ tổng phân

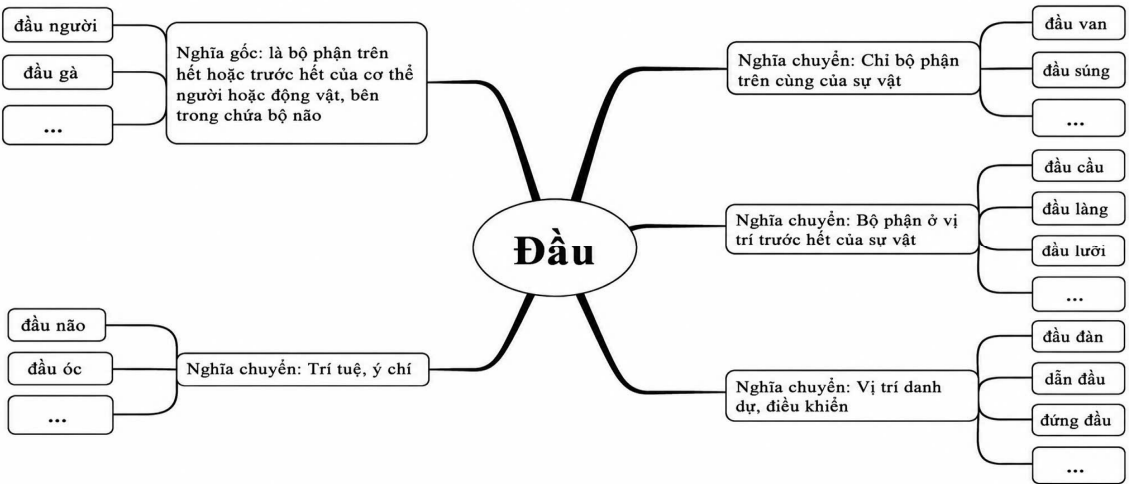
a. Khái niệm “quan hệ tổng phân”:

Quan hệ tổng phân để chỉ mối quan hệ giữa các phần tử ngôn ngữ mà khi kết hợp lại với nhau, chúng tạo thành một khái niệm lớn hơn mà mỗi phần tử đóng góp một phần nhỏ vào đó. Quan hệ này là cơ sở cho việc xây dựng các cấu trúc ngôn ngữ phức tạp và cho phép chúng ta hiểu được cách mà ngôn ngữ được tổ chức và hoạt động.

Dưới đây là sơ đồ biểu diễn đa nghĩa của từ *đầu* theo mạng với đa nghĩa của từ *đầu* theo quan hệ tổng phân:



Hình 1. Sơ đồ mạng từ của từ “đầu” theo mạng



Hình 2. Sơ đồ mạng từ của từ “đầu” theo quan hệ tổng phân.

3.2. Phát triển mạng từ đa nghĩa cho học sinh tiểu học thông qua hệ thống bài tập thực hành.

a. Dạng 1: Nói từ với nghĩa của từ

Đây là dạng bài tập thực hành đơn giản nhất trong dạy học mạng từ đa nghĩa. Nó tăng cường khả năng nhận biết từ đa nghĩa; tạo cầu nối cho việc học từ đa nghĩa; phù hợp với quá trình phát triển ngôn ngữ.

Ví dụ: Tìm ở cột bên phải lời giải nghĩa thích hợp cho từ *chạy* trong mỗi câu ở cột bên trái.

Bé <i>chạy</i> lon ton trên sân	Hoạt động của máy móc
Tàu <i>chạy</i> băng băng trên đường ray	Khẩn trương tránh những điều không may sắp xảy đến
Đồng hồ <i>chạy</i> đúng giờ	Sự di chuyển nhanh của phương tiện giao thông
Dân làng khẩn trương <i>chạy</i> lũ	Sự di chuyển nhanh bằng chân

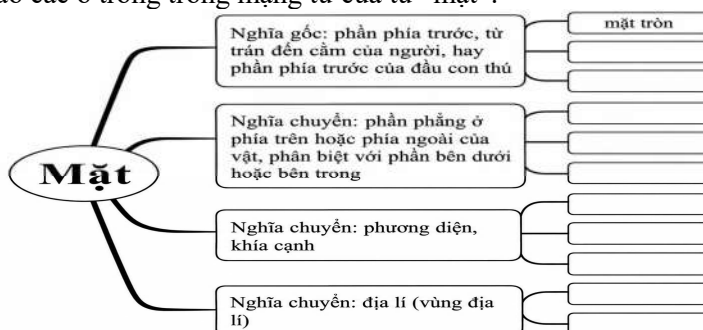
Đáp án

Bé <i>chạy</i> lon ton trên sân	Hoạt động của máy móc
Tàu <i>chạy</i> băng băng trên đường ray	Khẩn trương tránh những điều không may sắp xảy đến
Đồng hồ <i>chạy</i> đúng giờ	Sự di chuyển nhanh của phương tiện giao thông
Dân làng khẩn trương <i>chạy</i> lũ	Sự di chuyển nhanh bằng chân

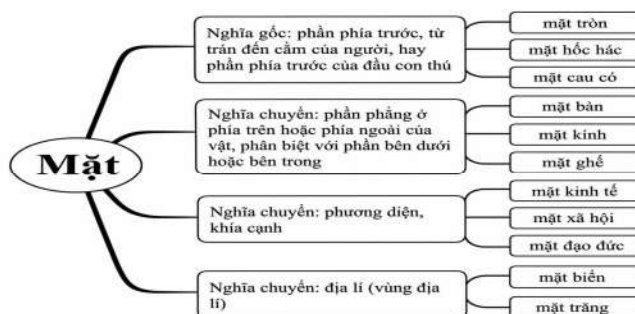
b. Dạng 2: Điền từ vào chỗ trống

Đây là dạng bài tập thực hành ở mức độ đơn giản, rèn kỹ năng nhận biết nghĩa của từ trong mạng từ đa nghĩa. Nó tăng cường khả năng phát triển vốn từ đa nghĩa cho học sinh tiểu học.

Ví dụ 2: Điền từ vào các ô trống trong mạng từ của từ “mắt”:



Đáp án:



c. Dạng 3: Tìm nghĩa của từ

Đây là dạng bài tập thực hành bước đầu ở mức độ cao trong dạy học mạng từ đa nghĩa. Nó tăng cường khả năng nhận biết các nét nghĩa của từ đa nghĩa.

Ví dụ: Hãy tìm các nghĩa của từ “đường” và tìm các từ tương ứng với từng nét nghĩa đó.

Đáp án:

- Lối đi nối liền hai địa điểm: đường đi, (con đường, đường cao tốc, đường nhựa);
- Vệt do một chuyển động tạo ra: đường kẻ (đường thẳng, đường cong);
- Cơ quan có chức năng dẫn vào cơ thể chất nhất định nào đó: đường hô hấp (đường tiêu hóa);

d. Dạng 4: Tìm nghĩa gốc - nghĩa chuyển

Đây là dạng bài tập thực hành ở mức độ cao, rèn kĩ năng phát triển từ đa nghĩa trong dạy học từ đa nghĩa.

Ví dụ: Cho những từ: *mắt đen, mắt na, mắt bão*, hãy đánh số 1 ở nghĩa gốc, số 2 cho nghĩa chuyển.

Đáp án: mắt đen (1); mắt na, mắt bão (2)

e. Dạng 5: Sắp xếp từ thành từng nhóm (nghĩa gốc/ nghĩa chuyển)

Đây là dạng bài tập thực hành ở mức độ cao, rèn kĩ năng phân tích nghĩa của các từ đa nghĩa trong dạy học mạng từ đa nghĩa.

Ví dụ: Cho nhóm từ sau đây: “*mặt biển, biển lúa, biển lửa, biển đông*”. Em hãy phân loại từ theo nét nghĩa và giải thích nghĩa của từng từ.

1. Nghĩa gốc: chỉ vùng nước mặn rộng lớn. Nó bao gồm các từ:

- Mặt biển: Bề mặt của vùng nước rộng lớn như đại dương hoặc biển.
- Biển Đông: vùng biển lớn nằm ở phía đông của Việt Nam, là một phần của Thái Bình Dương.

2. Nghĩa chuyển: chỉ khối lượng to lớn, trên một diện tích rộng. Nó bao gồm các từ:

- Biển lúa: Một cánh đồng lúa rộng lớn, được ví như biển do diện tích bao la.
- Biển lửa: Một vùng rộng lớn bị bao phủ bởi lửa, cháy dữ dội như biển.

g. Dạng 6: Tìm từ lạc trong nhóm

Đây là dạng bài tập thực hành ở mức độ cao nhất, rèn kỹ năng tổng hợp, khái quát nghĩa của từ và phân biệt từ đa nghĩa và từ đồng âm trong dạy học mạng từ đa nghĩa.

Ví dụ: Có nhóm từ sau đây: *Biển lúa, biển lửa, biển Đông, biển số. Chân trời, chân vịt, chân núi, chân thành*. Em hãy tìm ra từ có ý nghĩa khác những từ còn lại.

Đáp án:

Biển lúa, biển lửa, biển Đông, biển số (từ biển số lạc vì nó có ý nghĩa khác với các từ còn lại.

Chân trời, chân vịt, chân núi, chân thành (từ chân thành lạc vì nó có ý nghĩa khác với các từ còn lại.

Trên đây là những dạng bài tập cơ bản trong dạy học mạng từ đa nghĩa. Những dạng bài tập này giúp học sinh hệ thống hóa vốn từ và phát triển vốn từ một cách mạnh mẽ. Trên cơ sở đó học sinh sẽ hình thành kỹ năng tích cực hóa vốn từ, đáp ứng yêu cầu dạy học Luyện từ và câu ở tiểu học.

4. Các bước dạy học phát triển mạng từ đa nghĩa theo quan hệ tổng phân

Để dạy học nhằm phát triển mạng từ đa nghĩa cho học sinh tiểu học dựa trên quan hệ tổng phân cần có một kế hoạch chi tiết và cụ thể. Các bước tổ chức dạy học bao gồm:

Bước 1. Lập kế hoạch giảng dạy:

Giáo viên lên kế hoạch giảng dạy bài “Từ đa nghĩa” theo cách xác định mục tiêu bài học và xác định mục tiêu bài học: mục tiêu của bài học là học sinh hiểu và phân biệt được nghĩa gốc, nghĩa chuyển của từ đa nghĩa, từ đó áp dụng vào ngữ cảnh cụ thể. Nội dung bài học bao gồm: giới thiệu khái niệm từ đa nghĩa, các ví dụ minh họa và các bài tập phân loại từ theo nghĩa gốc và nghĩa chuyển.

Bước 2. Chuẩn bị tài liệu giảng dạy:

Giáo viên chuẩn bị tài liệu bao gồm: sách giáo khoa tiếng Việt lớp 5, các ví dụ minh họa về từ đa nghĩa, bảng từ để dán lên bảng lớp, thẻ từ cho học sinh chơi trò chơi phân loại từ, và một số ứng dụng học tập trực tuyến có thể hỗ trợ việc dạy từ đa nghĩa. Trong khi đó, học sinh đọc và tìm hiểu trước bài trong sách giáo khoa.

Bước 3. Hướng dẫn học sinh vận dụng quan hệ tổng phân để tìm từ đa nghĩa:

Giáo viên chọn một từ đa nghĩa và giới thiệu khái niệm “quan hệ tổng phân” thông qua từ đa nghĩa đó. Từ đó, giáo viên cho học sinh thấy cách các từ có thể được phân chia theo nghĩa gốc và nghĩa chuyển, giải thích mục tiêu của bài học là giúp học sinh hiểu và phân tích được các từ này.

Bước 4. Tổ chức các hoạt động học tập:

Giáo viên tổ chức hoạt động nhóm, trong đó mỗi nhóm học sinh nhận một số thẻ từ, trong đó có từ đa nghĩa. Nhiệm vụ của nhóm là thảo luận và tìm ra các nghĩa khác nhau của từ trong các ngữ cảnh khác nhau, sau đó trình bày trước lớp. Giáo viên cũng tổ chức một trò chơi, trong đó học sinh sẽ ghép các từ với ngữ cảnh thích hợp, giúp củng cố kiến thức về nghĩa đa dạng của từ.

Bước 5. Sử dụng công nghệ giáo dục:

Giáo viên sử dụng một ứng dụng học tập trực tuyến, như Kahoot hoặc Quizlet, Classkick, để tạo ra các bài tập trắc nghiệm về từ đa nghĩa. Học sinh sẽ tham gia trả lời các câu hỏi trên ứng dụng để nhận biết và phân biệt các nghĩa khác nhau của một từ khi nó được đặt trong các ngữ cảnh cụ thể. Điều này giúp học sinh tiếp thu bài học một cách sinh động và hứng thú hơn.

Bước 6. Đánh giá kết quả học tập:

Giáo viên đánh giá kết quả học tập của học sinh qua một bài kiểm tra nhỏ. Bài kiểm tra gồm các câu hỏi yêu cầu học sinh nhận diện nghĩa chính và nghĩa phụ của từ đa nghĩa trong các câu văn ngắn. Ngoài ra, giáo viên có thể kiểm tra bằng cách yêu cầu học sinh tự đưa ra các ví dụ về từ đa nghĩa mà các em đã học và giải thích các nghĩa khác nhau của từ đó trong các ngữ cảnh khác nhau.

Nhờ việc thực hiện đầy đủ các bước trên, giáo viên có thể giúp học sinh không chỉ nắm vững kiến thức về từ đa nghĩa mà còn phát triển khả năng tư duy và sử dụng từ ngữ linh hoạt trong các tình huống thực tế.

5. Kết quả và thảo luận

Theo chúng tôi, để dạy từ đa nghĩa cho học sinh, các giáo viên thường phải thực hiện 8 nội dung, gồm:

- 1) Giới thiệu khái niệm từ đa nghĩa cho học sinh;
- 2) Sử dụng các ví dụ từ đa nghĩa trong bài giảng;
- 3) Tổ chức các trò chơi, hoạt động nhóm để học từ đa nghĩa;
- 4) Đánh giá học sinh qua các bài tập về từ đa nghĩa;
- 5) Thảo luận về sự khác nhau giữa các nghĩa của từ;
- 6) Khuyến khích học sinh sử dụng từ đa nghĩa trong câu;
- 7) Sử dụng tài nguyên giáo dục phù hợp để giảng dạy từ đa nghĩa;
- 8) Cập nhật kiến thức về từ đa nghĩa thông qua đào tạo, học tập.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, không phải tất cả các giáo viên đều thực hiện 8 nội dung này và mức độ thực hiện ở từng nội dung có khác nhau. Chẳng hạn, hai nội dung đầu (1) Giới thiệu khái niệm từ đa nghĩa cho học sinh và (2) Sử dụng các ví dụ từ đa nghĩa trong bài giảng đều được các giáo viên thực hiện, thể hiện ở việc tuân thủ chặt chẽ chương trình giảng dạy, đảm bảo truyền đạt kiến thức cơ bản về từ đa nghĩa từ sách giáo khoa. Tuy nhiên ở các nội dung tiếp đó thì có sự “phân hoá” khá cao, tức là, hầu như rất ít giáo viên thực hiện, nhất là nội dung 7 (Sử dụng tài nguyên giáo dục phù hợp để giảng dạy từ đa nghĩa) và 8 (Cập nhật kiến thức về từ đa nghĩa thông qua đào tạo, học tập).

6. Kết luận

Có thể thấy, phát triển năng lực tư duy ngôn ngữ cho học sinh tiểu học dựa trên cách dạy nghĩa từ của từ đa nghĩa theo mạng, cụ thể là theo quan hệ tổng phân là một biện pháp giáo dục giúp học sinh hiểu và nhận biết các mối quan hệ giữa các từ, khái niệm thông qua cách phân loại và tổ chức thông tin. Biện pháp này giúp học sinh nâng cao khả năng tư duy logic, khả năng phân tích và tổng hợp thông tin, từ đó phát triển kỹ năng ngôn ngữ một cách toàn diện cũng như phát triển năng lực tư duy - ngôn ngữ cho học sinh tiểu học, đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình phổ thông tổng thể 2018*.
2. Đỗ Hữu Châu (2009), *Từ vựng Ngữ nghĩa*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
3. Nguyễn Thiện Giáp (2016), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
4. Phạm Minh Hạc (2005), *Giáo dục và phát triển con người trong thế kỷ XXI*, Nxb Giáo dục.
5. Phan Thị Nguyệt Hoa (2011), *Nghiên cứu từ đa nghĩa từ vựng trong tiếng Việt*. Luận án Tiến sĩ, Học viện KHXH.
6. Nguyễn Công Khanh (2017), *Giáo dục năng lực: Lí luận và thực tiễn*, Nxb Đại học Sư phạm.
7. Nguyễn Bá Kim (2010), *Giáo dục theo định hướng phát triển năng lực*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
8. Phạm Văn Lam (2009), *Mạng từ tiếng Việt: Cấu trúc và ứng dụng*, Nxb Khoa học Xã hội.
9. Phạm Văn Lam (2014):
- *Hướng dẫn mạng từ tiếng Việt*, (Phiên bản 2), Naisrop.
- *Hướng dẫn mạng từ tiếng Việt*, (Phiên bản 3), Naisrop.
10. Lê Phương Nga (2007), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học II*, Nxb Đại học Sư phạm.

Teaching and learning polysemous word networks

to develop thinking and linguistic competence in primary school students

Abstract: Polysemy is a common phenomenon in the vocabulary systems of all languages. Therefore, teaching polysemous words at the primary school level is an indispensable part of vocabulary learning. Unlike traditional teaching methods, teaching polysemous words through a network approach helps students master and use words, including understanding and using polysemous words; on the other hand, it helps students develop logical and creative thinking skills by grasping the relationship between the original and figurative meanings of words in different contexts; it not only enhances language skills but also stimulates sensitivity in solving diverse linguistic situations, contributing to the development of complex thinking in students.

Key words: Polysemous words; word network; original meaning; figurative meaning; logical thinking; primary school.